



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC TRUNG AN**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023**



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 – 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 – 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 – 9 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 – 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 13 – 32 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 50.000.000.000 VND tương đương với 5.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản))
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn đầu thầu. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Dân dụng - Công nghiệp. Thiết kế cấp, thoát nước công trình xây dựng. Lập và tư vấn quản lý dự án cấp nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, chủ yếu là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; thi công xây dựng công trình cấp nước; tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

| Họ tên | Chức vụ |
|------------------------|----------------------------|
| Bà Võ Thị Hồng Hà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Huỳnh Hảo Tài | Thành viên |
| Bà Vũ Phương Thảo | Thành viên |
| Ông Võ Nhật Trần | Thành viên |
| Bà Dương Hồng Phương | Thành viên |
| Ông Hồ Lê Minh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |

Ban Giám đốc

| Họ tên | Chức vụ |
|---------------------|--------------|
| Ông Huỳnh Hảo Tài | Giám đốc |
| Ông Phạm Long Châu | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| Họ tên | Chức vụ |
|------------------------|------------|
| Bà Phan Kim Phượng | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Lương | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Châu | Thành viên |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ tên | Quốc tịch | Chức vụ |
|-------------------|-----------|----------------------------|
| Bà Võ Thị Hồng Hà | Việt Nam | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Ông Huỳnh Hảo Tài | Việt Nam | Giám đốc |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố Báo cáo tài chính

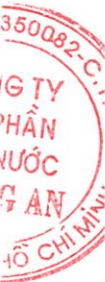
Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



HUYỀN HẢO TÀI
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024





Số: 207/2024/BCKT-HCM.01393

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các vấn đề sau:

1. Như đã nêu tại mục 5.18.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2020. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này từ cơ quan Nhà nước có liên quan.
2. Như đã nêu tại mục 5.19 của Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang sử dụng một phần diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại khu đất số 5, Đường số 9, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh làm văn phòng hoạt động. Đây là khu đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") quản lý. Hiện tại, Công ty đang thực hiện di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty và Công ty chưa có cơ sở ước tính các chi phí liên quan đến công tác di dời này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này tại ngày 15 tháng 03 năm 2023.



PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

LÊ HUỖNH BẢO
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 5449-2021-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 137.471.841.244 | 127.928.116.649 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 46.178.628.779 | 23.417.025.277 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.178.628.779 | 6.417.025.277 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 17.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 49.524.389.333 | 71.440.307.159 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 48.166.534.948 | 70.759.979.554 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 38.500.000 | - |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 1.319.354.385 | 680.327.605 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 7.973.359.853 | 14.209.102.559 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 8.900.029.463 | 14.910.877.007 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (926.669.610) | (701.774.448) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.795.463.279 | 3.861.681.654 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 3.795.463.279 | 3.602.144.400 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.13 | - | 259.537.254 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 9.088.252.052 | 12.703.981.336 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 82.500.000 | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.5 | 82.500.000 | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.005.752.052 | 10.344.213.820 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 6.721.850.902 | 7.684.229.506 |
| - Nguyên giá | 222 | | 32.569.240.801 | 32.604.344.717 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (25.847.389.899) | (24.920.115.211) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 2.283.901.150 | 2.659.984.314 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.144.360.318 | 8.680.341.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.860.459.168) | (6.020.357.504) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 28.800.000 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.10 | - | 28.800.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 2.330.967.516 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | - | 2.330.967.516 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 146.560.093.296 | 140.632.097.985 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 80.492.155.486 | 75.674.793.397 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.492.155.486 | 75.674.793.397 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 52.165.810.825 | 51.790.661.682 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 1.726.645.582 | 2.019.256.510 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 2.896.478.934 | 2.338.319.044 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 5.14 | 18.011.691.534 | 15.276.436.808 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 272.990.390 | 192.593.784 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 1.533.085.598 | 1.493.644.628 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.17 | 3.885.452.623 | 2.563.880.941 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 66.067.937.810 | 64.957.304.588 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.18 | 66.067.937.810 | 64.957.304.588 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 6.321.784.416 | 5.896.784.416 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 570.615.390 | 570.615.390 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 9.175.538.004 | 8.489.904.782 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể kỳ trước | 421a | | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.175.538.004 | 8.489.904.782 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 146.560.093.296 | 140.632.097.985 |

NGUYỄN THỊ TƯỜNG
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng

HUYỄN HẢO TÀI
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 318.890.303.188 | 301.916.544.325 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 318.890.303.188 | 301.916.544.325 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 293.492.581.215 | 277.522.800.588 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.397.721.973 | 24.393.743.737 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 2.389.034.480 | 1.108.835.377 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 57.648.030 | 50.932.378 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.4 | 1.366.686.000 | 1.713.674.600 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.5 | 15.565.702.824 | 13.209.102.711 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.796.719.599 | 10.528.869.425 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 1.248.979.177 | 464.161.681 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 68.318.989 | 87.558.280 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.180.660.188 | 376.603.401 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 11.977.379.787 | 10.905.472.826 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.13 | 2.801.841.783 | 2.415.568.044 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 9.175.538.004 | 8.489.904.782 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.8 | 1.835 | 1.135 |

NGUYỄN THỊ TƯỜNG
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



HUYỄN HẢO TÀI
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.977.379.787 | 10.905.472.826 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 5.246.100.052 | 4.839.517.971 |
| - Các khoản dự phòng, (hoàn nhập) | 03 | 224.895.162 | (9.415.996) |
| - (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.720.652.662) | (1.108.835.377) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 14.727.722.339 | 14.626.739.424 |
| - (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu | 09 | 22.240.650.702 | (10.081.396.501) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | 6.010.847.544 | (4.212.896.287) |
| - Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 3.476.108.558 | (4.500.927.405) |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước | 12 | 2.137.648.637 | 3.894.710.864 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.522.622.680) | (2.121.635.812) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 8.220.000 | 49.240.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.501.553.100) | (1.426.523.150) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 44.577.022.000 | (3.772.688.867) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (3.878.838.284) | (3.802.965.509) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 331.618.182 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (30.000.000.000) | (15.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 15.000.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.981.801.604 | 1.015.287.452 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (16.565.418.498) | (17.787.678.057) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.250.000.000) | (4.501.045.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.250.000.000) | (4.501.045.000) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|-----------|-----------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 22.761.603.502 | (26.061.411.924) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 60 | 23.417.025.277 | 49.478.437.201 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 46.178.628.779 | 23.417.025.277 |

NGUYỄN THỊ TƯỜNG
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng



HUỲNH HẢO TÀI
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An ("Công ty") là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 và 01/01/2023 là 50.000.000.000 VND tương đương với 5.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là TAW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại 873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình cấp nước.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp nước (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn đấu thầu. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Dân dụng - Công nghiệp. Thiết kế cấp, thoát nước công trình xây dựng. Lập và tư vấn quản lý dự án cấp nước.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên, chủ yếu là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; thi công xây dựng công trình cấp nước; tái lập mặt bằng đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 431 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 438 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: là các chi phí liên quan đến chi phí lắp đặt, sửa chữa, thi công hệ thống cấp nước còn dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được khách hàng phê duyệt, nghiệm thu.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm nhân thọ

Chi phí bảo hiểm nhân thọ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

| | Số năm |
|-------------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc, thiết bị | 05 – 12 |
| Phương tiện vận tải | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 – 10 |

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là bộ phận gắn với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 – 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Quỹ tiền lương ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị của Công ty.

Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ lương Người lao động với số tiền là 97.861.063.841 VND và quỹ lương Người quản lý chuyên trách với số tiền là 3.052.598.400 VND.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên mức đóng bảo hiểm xã hội theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên mức đóng bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên mức đóng bảo hiểm thất nghiệp vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên mức đóng bảo hiểm xã hội vào chi phí là 2%.

4.14 Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng tiền trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.17 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Cá nhân/ Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|----------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | Việt Nam | Công ty trong cùng tập đoàn |
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát | | Thành viên chủ chốt |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.339.463 | 67.192 |
| Tiền gửi ngân hàng | 46.177.289.316 | 6.416.958.085 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 17.000.000.000 |
| | <u>46.178.628.779</u> | <u>23.417.025.277</u> |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>30.000.000.000</u> | <u>30.000.000.000</u> | <u>15.000.000.000</u> | <u>15.000.000.000</u> |

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú và Chi nhánh Chợ Lớn có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm (năm 2022: lãi suất từ 7,8%/năm đến 8,3%/năm).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 47.918.493.448 | 70.511.938.054 |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc và Đầu tư Phúc Yên | 248.041.500 | 248.041.500 |
| | <u>48.166.534.948</u> | <u>70.759.979.554</u> |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trả trước người bán khác | | |
| Các nhà cung cấp khác | 38.500.000 | - |
| | <u>38.500.000</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.5 Phải thu khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Chi phí nhiên liệu và chi phí khác liên quan đến xe bồn | 681.334.289 | - | 444.294.336 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Lãi tiền gửi dự thu | 601.260.274 | - | 194.027.398 | - |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 8.000.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 28.759.822 | - | 42.005.871 | - |
| | 1.319.354.385 | - | 680.327.605 | - |

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 82.500.000 | - | - | - |
| | 82.500.000 | - | - | - |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 8.900.029.463 | (926.669.610) | 14.910.877.007 | (701.774.448) |
| | 8.900.029.463 | (926.669.610) | 14.910.877.007 | (701.774.448) |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | (701.774.448) | (711.190.444) |
| Trích lập dự phòng | (224.895.162) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 9.415.996 |
| Số dư cuối năm | (926.669.610) | (701.774.448) |

5.7 Chi phí trả trước

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe | 3.570.193.279 | 3.602.144.400 |
| Công cụ, dụng cụ | 225.270.000 | - |
| | 3.795.463.279 | 3.602.144.400 |

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|------------------|-------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ | - | 1.081.094.389 |
| Chi phí sửa chữa | - | 1.249.873.127 |
| | - | 2.330.967.516 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Tại 01/01/2023 | 1.560.216.775 | 2.511.666.615 | 9.211.904.506 | 18.316.755.582 | 1.003.801.239 | 32.604.344.717 |
| Mua trong năm | - | 287.093.000 | 531.903.148 | 1.624.623.636 | - | 2.443.619.784 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (2.478.723.700) | - | - | (2.478.723.700) |
| Tại 31/12/2023 | 1.560.216.775 | 2.798.759.615 | 7.265.083.954 | 19.941.379.218 | 1.003.801.239 | 32.569.240.801 |

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

| | | | | | | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại 01/01/2023 | 1.535.054.005 | 2.162.884.905 | 8.356.318.043 | 12.324.555.535 | 541.302.723 | 24.920.115.211 |
| Khấu hao trong năm | 25.162.770 | 117.127.938 | 322.397.627 | 2.778.328.793 | 162.981.260 | 3.405.998.388 |
| Giảm do thanh lý | - | - | (2.478.723.700) | - | - | (2.478.723.700) |
| Tại 31/12/2023 | 1.560.216.775 | 2.280.012.843 | 6.199.991.970 | 15.102.884.328 | 704.283.983 | 25.847.389.899 |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | | | | | | |
|-----------------------|------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| Tại 01/01/2023 | 25.162.770 | 348.781.710 | 855.586.463 | 5.992.200.047 | 462.498.516 | 7.684.229.506 |
| Tại 31/12/2023 | - | 518.746.772 | 1.065.091.984 | 4.838.494.890 | 299.517.256 | 6.721.850.902 |

Công ty có tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với nguyên giá là 18.420.887.792 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.035.758.455 VND).

5.9 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Tại 01/01/2023 | 8.680.341.818 |
| Mua trong năm | 1.368.018.500 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 96.000.000 |
| Tại 31/12/2023 | 10.144.360.318 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Tại 01/01/2023 | 6.020.357.504 |
| Khấu hao trong năm | 1.840.101.664 |
| Tại 31/12/2023 | 7.860.459.168 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại 01/01/2023 | 2.659.984.314 |
| Tại 31/12/2023 | 2.283.901.150 |

Công ty có tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với nguyên giá là 4.749.541.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.478.829.818 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2023 VND | Phát sinh trong năm VND | Kết chuyển tài sản cố định VND | 31/12/2023 VND |
|--|-------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| Xây dựng hệ thống quy trình cốt lõi | 28.800.000 | 67.200.000 | (96.000.000) | - |
| | 28.800.000 | 67.200.000 | (96.000.000) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 24.120.256.980 | 24.120.256.980 | 29.915.407.971 | 29.915.407.971 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Vận tải - Xây dựng Thành Công | 9.762.963.048 | 9.762.963.048 | 6.038.160.525 | 6.038.160.525 |
| Công ty TNHH Hạ tầng - Cấp thoát nước Minh Hòa | 3.694.367.467 | 3.694.367.467 | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt | 1.556.586.908 | 1.556.586.908 | 3.424.116.876 | 3.424.116.876 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng D.N.A | 798.672.932 | 798.672.932 | 2.227.408.950 | 2.227.408.950 |
| Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng và Tư vấn Nhật Minh N.M | - | - | 143.437.831 | 143.437.831 |
| Các nhà cung cấp khác | 12.232.963.490 | 12.232.963.490 | 10.042.129.529 | 10.042.129.529 |
| | 52.165.810.825 | 52.165.810.825 | 51.790.661.682 | 51.790.661.682 |

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước của các khách hàng khác | | |
| Các khách hàng khác | 1.726.645.582 | 2.019.256.510 |
| | 1.726.645.582 | 2.019.256.510 |

5.13 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | | Số phát sinh trong năm | | | 31/12/2023 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Chuyển khấu trừ VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT | 1.964.647.739 | - | 28.174.088.598 | (13.434.610.012) | (14.195.964.238) | 2.508.162.087 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | (259.537.254) | 2.801.841.783 | (2.522.622.680) | - | 19.681.849 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 373.671.305 | - | 1.635.844.514 | (1.640.880.821) | - | 368.634.998 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 51.952.013 | (51.952.013) | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | (4.000.000) | - | - |
| | 2.338.319.044 | (259.537.254) | 32.667.726.908 | (17.654.065.526) | (14.195.964.238) | 2.896.478.934 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 11.977.379.787 | 10.905.472.826 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN: | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 2.031.829.129 | 1.172.367.393 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 14.009.208.916 | 12.077.840.219 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.801.841.783 | 2.415.568.044 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

5.14 Phải trả người lao động

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người lao động | 17.571.710.772 | 14.997.357.456 |
| Phải trả cán bộ quản lý | 439.980.762 | 279.079.352 |
| | 18.011.691.534 | 15.276.436.808 |

Quý lương thực hiện năm 2023 của Công ty đã được phê duyệt bởi Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên theo Biên bản họp ngày 19 tháng 03 năm 2024.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí điện thoại, chi phí cước | 92.096.031 | - |
| Chi phí tiền điện | 72.153.848 | - |
| Chi phí phải trả khác | 108.740.511 | 192.593.784 |
| | 272.990.390 | 192.593.784 |

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên - Thu hộ tiền nước | 188.287.706 | 269.987.436 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh - Nhận ký quỹ, ký cược | 40.000.000 | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Thù lao cho cán bộ không chuyên trách | 325.000.000 | 322.000.000 |
| Kinh phí công đoàn | 168.896.000 | 168.920.800 |
| Tiền bảo hành công trình | 185.017.677 | 286.618.030 |
| Bảo lãnh thực hiện công trình | 2.857.940 | 2.857.940 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 611.177.000 | 431.177.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 11.849.275 | 12.083.422 |
| | 1.533.085.598 | 1.493.644.628 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | 01/01/2023 | Tăng do trích từ lợi nhuận | Thu khác | Chi quỹ trong năm | 31/12/2023 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------------|------------------|------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 1.207.264.174 | 1.800.000.000 | 8.220.000 | (1.069.300.000) | 1.946.184.174 |
| Quỹ phúc lợi | 942.227.424 | 665.904.782 | - | (83.253.100) | 1.524.879.106 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 414.389.343 | 349.000.000 | - | (349.000.000) | 414.389.343 |
| | 2.563.880.941 | 2.814.904.782 | 8.220.000 | (1.501.553.100) | 3.885.452.623 |

5.18 Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2022 | 50.000.000.000 | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 5.326.636.522 | 61.794.036.328 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 8.489.904.782 | 8.489.904.782 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (826.636.522) | (826.636.522) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (4.500.000.000) | (4.500.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 50.000.000.000 | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 8.489.904.782 | 64.957.304.588 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 50.000.000.000 | 5.896.784.416 | 570.615.390 | 8.489.904.782 | 64.957.304.588 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 9.175.538.004 | 9.175.538.004 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 425.000.000 | - | (425.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (2.814.904.782) | (2.814.904.782) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (5.250.000.000) | (5.250.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2023 | 50.000.000.000 | 6.321.784.416 | 570.615.390 | 9.175.538.004 | 66.067.937.810 |

Tại ngày 01 tháng 02 năm 2015, Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Ban chỉ đạo Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa và Nghị quyết 01 ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn từ năm 2013 đến tháng 01 năm 2015.

Ngày 23 tháng 04 năm 2020, Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã phát hành báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đến nay vẫn chưa có kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức về nội dung này.

(*) Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 12/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

| | 31/12/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|------------------|-----------------------|---------------|------------------|-----------------------|---------------|
| | Số cổ phần | Số tiền VND | Tỷ lệ % | Số cổ phần | Số tiền VND | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 3.250.000 | 32.500.000.000 | 65,00 | 3.250.000 | 32.500.000.000 | 65,00 |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 792.500 | 7.925.000.000 | 15,85 | - | - | 0,00 |
| Ông Hồ Lê Minh | 726.710 | 7.267.100.000 | 14,53 | 726.710 | 7.267.100.000 | 14,53 |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | - | - | 0,00 | 792.500 | 7.925.000.000 | 15,85 |
| Các cổ đông khác | 230.790 | 2.307.900.000 | 4,62 | 230.790 | 2.307.900.000 | 4,62 |
| | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 100,00 | 5.000.000 | 50.000.000.000 | 100,00 |

5.18.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2023 Cổ phiếu | 01/01/2023 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.000.000 | 5.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.000.000 | 5.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | - | - |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.000.000 | 5.000.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 5.000.000 | 5.000.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng một phần diện tích đất và cơ sở hạ tầng trên đất tại khu đất số 5, Đường số 9, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh làm văn phòng hoạt động. Đây là khu đất do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên ("Tổng Công ty") quản lý. Hiện tại, Công ty đang thực hiện di dời theo chỉ đạo của Tổng Công ty và Công ty chưa có cơ sở ước tính các chi phí liên quan đến công tác di dời này.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 Đường Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp; Giếng nước số 2 tại số 873A Đường Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại Đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, Quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất và tạm nộp tiền thuê đất năm 2023 theo Thông báo của Chi cục thuế Quận Gò Vấp đối với các diện tích đất này.

Ngoài ra, trong năm Công ty thuê nhà tại số 35 Đường số 9, Phường 9, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh làm văn phòng hoạt động. Tổng số tiền thuê ước tính tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê văn phòng như sau:

| | |
|---|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024) | 333.333.336 |
| Từ 1 năm đến 5 năm (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2027) | 1.000.000.008 |
| | 1.333.333.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Doanh thu thuần

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước | 97.966.224.263 | 96.035.411.158 |
| Doanh thu chống thất thoát nước | 27.364.912.070 | 24.783.310.028 |
| Doanh thu ống cái | 558.272.341 | 816.712.197 |
| Doanh thu dịch vụ phân phối nước sạch | 179.992.444.514 | 166.479.853.133 |
| Doanh thu dịch vụ đóng mở nước, tái lập, nâng dời, bồi thường... | 12.892.076.774 | 13.673.871.021 |
| Doanh thu khác | 116.373.226 | 127.386.788 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 318.890.303.188 | 301.916.544.325 |

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | 305.953.799.052 | 288.190.211.691 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | 37.255.624 | - |
| | 305.991.054.676 | 288.190.211.691 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước | 94.760.671.957 | 93.144.609.958 |
| Giá vốn thất thoát nước | 27.364.912.070 | 24.783.310.028 |
| Giá vốn ống cái | 446.021.722 | 632.809.550 |
| Giá vốn dịch vụ phân phối nước sạch | 158.525.321.878 | 146.573.122.640 |
| Giá vốn dịch vụ đóng mở nước, tái lập, nâng dời, bồi thường... | 12.170.758.426 | 12.397.364.408 |
| Giá vốn khác | 224.895.162 | (8.415.996) |
| | 293.492.581.215 | 277.522.800.588 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 2.389.034.480 | 1.108.835.377 |
| | 2.389.034.480 | 1.108.835.377 |

6.4 Chi phí bán hàng

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí quà tặng | 1.366.686.000 | 1.713.674.600 |
| | 1.366.686.000 | 1.713.674.600 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.550.042.603 | 8.892.251.697 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 734.125.004 | 63.758.152 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 289.521.909 | 369.453.732 |
| Thuế, phí và lệ phí | 55.952.013 | 56.005.648 |
| Chi phí bảo hiểm | 810.133.125 | 819.156.124 |
| Chi phí tiếp khách | 890.560.866 | 930.638.996 |
| Chi phí đào tạo | 199.839.545 | 294.110.988 |
| Chi phí hội họp | 72.700.000 | 58.300.000 |
| Chi phí điện thoại | 4.978.583 | 6.041.653 |
| Kinh phí Đăng | 504.568.311 | 473.960.784 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.453.280.865 | 1.245.424.937 |
| | 15.565.702.824 | 13.209.102.711 |

6.6 Thu nhập khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 331.618.182 | - |
| Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước | 58.066.662 | 71.962.952 |
| Thu nhập khác | 859.294.333 | 392.198.729 |
| | 1.248.979.177 | 464.161.681 |

6.7 Chi phí khác

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí kiểm định đồng hồ nước | 1.150.000 | 3.480.000 |
| Chi phí khác | 67.168.989 | 84.078.280 |
| | 68.318.989 | 87.558.280 |

6.8 Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 |
|--|--------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | VND 9.175.538.004 | 8.489.904.782 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (*) | VND - | (2.814.904.782) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND 9.175.538.004 | 5.675.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm | CP 5.000.000 | 5.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VND/CP 1.835 | 1.135 |

(*) Trong năm, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 2.814.904.782 VND. Vì vậy, lợi nhuận để tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng giảm một khoản tương ứng. Việc điều chỉnh này làm cho Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 giảm từ 1.698 VND/cổ phiếu xuống 1.135 VND/cổ phiếu.

Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 86.464.426.370 | 87.111.986.232 |
| Chi phí nhân công | 162.600.742.488 | 151.374.884.021 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.246.100.052 | 4.839.517.971 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.338.814.311 | 49.119.189.675 |
| | 310.650.083.221 | 292.445.577.899 |

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá thị trường do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực đã được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là hợp đồng dịch vụ phân phối nước sạch ký với Tổng Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả:

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | |
| Phải trả người bán | 52.165.810.825 | - | 52.165.810.825 |
| Chi phí phải trả | 272.990.390 | - | 272.990.390 |
| Phải trả khác | 1.039.189.598 | - | 1.039.189.598 |
| | 53.477.990.813 | - | 53.477.990.813 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023 | | | |
| Phải trả người bán | 51.790.661.682 | - | 51.790.661.682 |
| Chi phí phải trả | 192.593.784 | - | 192.593.784 |
| Phải trả khác | 1.002.723.828 | - | 1.002.723.828 |
| | 52.985.979.294 | - | 52.985.979.294 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 | 30.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 48.166.534.948 | 70.759.979.554 | 48.166.534.948 | 70.759.979.554 |
| Phải thu khác | 800.594.111 | 486.300.207 | 800.594.111 | 486.300.207 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.178.628.779 | 23.417.025.277 | 46.178.628.779 | 23.417.025.277 |
| | 125.145.757.838 | 109.663.305.038 | 125.145.757.838 | 109.663.305.038 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán | 52.165.810.825 | 51.790.661.682 | 52.165.810.825 | 51.790.661.682 |
| Chi phí phải trả | 272.990.390 | 192.593.784 | 272.990.390 | 192.593.784 |
| Phải trả khác | 1.039.189.598 | 1.002.723.828 | 1.039.189.598 | 1.002.723.828 |
| | 53.477.990.813 | 52.985.979.294 | 53.477.990.813 | 52.985.979.294 |

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tương ứng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này. Ban Giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương và các khoản thu nhập | | |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Bà Võ Thị Hồng Hà | 563.288.211 | 531.218.190 |
| Bà Vũ Phương Thảo | 106.093.220 | 44.010.765 |
| Ông Võ Nhật Trần | 106.093.220 | 44.010.765 |
| Bà Dương Hồng Phương | 96.728.814 | - |
| Ông Hồ Lê Minh | 106.093.220 | 44.010.765 |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | 106.093.220 | 44.010.765 |
| Bà Trần Thị Cẩm Vân | 9.364.407 | 39.327.652 |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Huỳnh Hảo Tài | 624.070.478 | 539.912.492 |
| Ông Phạm Long Châu | 489.369.468 | 381.458.500 |
| Ông Nguyễn Minh Hải | 482.571.784 | 441.079.434 |
| Ông Võ Khánh Toàn | 5.555.956 | 78.867.085 |
| Ban Kiểm soát | | |
| Bà Phan Kim Phượng | 481.107.418 | 448.247.585 |
| Ông Nguyễn Ngọc Lương | 76.474.576 | 30.256.997 |
| Bà Nguyễn Thị Bảo Châu | 76.474.576 | 30.256.997 |
| | 3.329.378.568 | 2.696.667.992 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|--|--|-----------------|-----------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên | | | |
| | Cung cấp dịch vụ phân phối nước sạch | 179.992.444.514 | 166.479.853.133 |
| | Giảm thất thoát nước | 27.364.912.070 | 24.783.310.028 |
| | Gắn mới và thay định kỳ đồng hồ nước | 97.966.224.263 | 96.035.411.158 |
| | Tư vấn quản lý dự án (PMC) | 630.218.205 | 891.637.372 |
| | Thu nhập khác - Phụ cấp nhân công tiền dịch vụ thoát nước và xử lý dự án | 595.017.150 | 392.127.181 |
| | Mua vật tư ngành nước | 51.856.452.718 | 58.920.941.670 |
| | Nhận dịch vụ truyền thông | 93.920.000 | 185.782.828 |
| | Mua nước sinh hoạt | 93.351.905 | 90.785.465 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | | | |
| | Nhận ký quỹ, ký cược | 40.000.000 | - |
| | Cung cấp dịch vụ gắn đồng hồ nước | 37.255.624 | - |

Số dư với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Nội dung | 31/12/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên | | | |
| | Phải thu khách hàng ngắn hạn | 47.918.493.448 | 70.511.938.054 |
| | Phải trả người bán ngắn hạn | 24.120.256.980 | 29.915.407.971 |
| | Phải thu ngắn hạn khác | 681.334.289 | 444.294.336 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 188.287.706 | 269.987.436 |
| Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Công Chánh | | | |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 40.000.000 | - |

8.2 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.






NGUYỄN THỊ TƯỜNG
Người lập biểu

TRẦN ĐỨC HÙNG
Kế toán trưởng

HUỲNH HẢO TÀI
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Ho Chi Minh City Head Office
2/F Indochina Park Tower,
No. 4 Nguyen Dinh Chieu St.,
Dakao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel : +84 28 222 00237
Fax : +84 28 222 00265
Email: pkf.afchcm@pkf.afcvietnam.vn

Can Tho Branch
A1 - 28 Street 6, Cong An Residence,
Thanh Loi Area, Phu Thu Ward,
Cai Rang District,
Can Tho City, Vietnam
Tel : +84 292 3827 888
Fax : +84 292 3823 209
Email: pkf.afcct@pkf.afcvietnam.vn

Northern Branch
Room 707, Sunrise Building,
No. 90 Tran Thai Tong St.,
Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Dist.,
Ha Noi City, Vietnam
Tel : +84 243 2002 016
Fax : +84 243 7950 832
Email: pkf.afcmb@pkf.afcvietnam.vn

Ha Thanh Branch
No. 44 Nguyen Cong Hoan Street,
Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District,
Ha Noi City, Vietnam.
Tel : +84 243 8373 666
Fax : +84 243 2191 538
Email: pkf.afcht@pkf.afcvietnam.vn

www.pkf.afcvietnam.vn